

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-PT

Ngày 20 – 9 – 2017

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Liêm  
Các Thẩm phán: Ông Đinh Văn Long  
Ông Trương Trọng Tiến

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Phương Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017. Về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 124/2017/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2017/QĐXX-PT ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

– ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị X, sinh năm 1983

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

– ***Bị đơn:*** Ông Lê T, sinh năm 1982

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

– ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng Chính sách- Xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện D, tỉnh Quảng Nam.

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Ông Đỗ Tấn T, Giám đốc Phòng giao dịch huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: Khối phố M, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1978;

3. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1967;

4. Bà Đặng Thị X, sinh năm 1968;

Cùng trú tại: Thôn T1, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

5. Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1978;

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979;

Cùng trú tại: Thôn T1, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

– **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lê T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị X và ông Lê T tự nguyện kết hôn và đăng ký tại UBND xã D vào năm 2003. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Lê T thường xuyên uống rượu say, gây gổ, đánh đập bà Lê Thị X. Vào ngày 29/01/2017, do bị ông Lê T dùng dao uy hiếp nên bà Lê Thị X đã bỏ nhà đi cho đến nay. Hiện nay, bà Lê Thị X thấy rằng mâu thuẫn quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông Lê T.

Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung là Lê Huỳnh Quốc Đ, sinh ngày 11/01/2004 và Lê Huỳnh Quốc S, sinh ngày 05/4/2008. Bà Lê Thị X yêu cầu nuôi hai con và buộc ông Lê T phải cấp dưỡng nuôi cháu Đạt mỗi tháng 700.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị X thừa nhận tài sản chung của vợ chồng đã được định giá gồm có: 01 chiếc xe mô tô hiệu Vision biển kiểm soát 92F1-xxx.xx giá 20.000.000 đồng, 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 92Hxx.xx giá 55.000.000 đồng, 01 tủ lạnh hiệu Aqua giá 2.000.000 đồng, diện tích đất ở 200m<sup>2</sup> tại lô 05-xx khu tái định cư T, xã D giá 350.000.000 đồng, 01 ngôi nhà 2 tầng gắn với thửa đất 05-xx (đang xây dở dang) giá 181.324.000 đồng, 10.000.000 đồng tiền thưởng của Ban quản lý dự án Kỳ Hà-Chu Lai. Ngoài ra, vợ chồng bà có nhận tiền bồi thường thu hồi đất và gửi ở ông Lê Văn B 370.000.000 đồng, ông Lê T đã nhận lại 150.000.000 đồng để trả nợ mua xe máy 30.000.000 đồng, chi phí ăn uống trong 4 tháng hết 20.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng đã đầu tư vào làm nhà, hiện tại số tiền gửi trên ông Lê Văn B là 220.000.000 đồng. Bà Lê Thị X yêu cầu được nhận tủ lạnh, xe mô tô và số tiền 220.000.000 đồng gửi ở ông Lê Văn B; các tài sản khác giao cho ông Lê T nhận; ông Lê T phải thôi trả tiền chênh lệch nhận tài sản cho bà Lê Thị X.

Về nợ chung: Bà Lê Thị X chỉ thừa nhận khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện D số tiền 8.000.000 đồng. Riêng các khoản nợ vợ chồng ông Huỳnh Văn C và Đặng Thị X 100.000.000 đồng, nợ vợ chồng ông

Huỳnh Minh T và Nguyễn Thị T 60.000.000 đồng và nợ ông Trần Văn N 50.000.000 đồng là do ông Lê T tự vay mượn, bà Lê Thị X không biết việc này nên bà không chấp nhận các khoản nợ này là nợ chung và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

**Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê T thống nhất với ý kiến của bà Lê Thị X về thời gian, điều kiện kết hôn và việc từ đầu năm 2017 đến nay vợ chồng không còn sống chung. Theo ông Lê T nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Lê Thị X thường xuyên đi sớm về trễ, không lo chăm sóc gia đình, con cái. Ông Lê T thấy rằng vợ chồng còn có trách nhiệm nuôi dạy con cái, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng nên không thống nhất ly hôn.

Về con chung: Trường hợp vợ chồng ly hôn, ông Lê T yêu cầu được nuôi hai con là Lê Huỳnh Quốc Đ và Lê Huỳnh Quốc S, không yêu cầu bà Lê Thị X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Lê T thống nhất với ý kiến của bà Lê Thị X về tài sản đã được định giá. Riêng thửa đất ông Lê T cho rằng phải tính theo giá khi mua đất tái định cư là 120.000.000 đồng. Đối với số tiền 150.000.00 đồng nhận ở ông Lê Văn B, ông Lê T đã dùng trả nợ mua xe máy 30.000.000 đồng, chi phí cho gia đình trong thời gian bà Lê Thị X bỏ đi và sửa xe tải hết 60.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng đã đầu tư vào xây nhà tại khu tái định cư T. Đối với số tiền thưởng 10.000.000 đồng, ông Lê T đã chi phí sinh hoạt gia đình hết 8.000.000 đồng nên hiện nay chỉ còn 2.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội 8.000.000 đồng. Ngoài ra, khi xây nhà ở khu tái định cư T, ông Lê T có mượn của vợ chồng ông Huỳnh Văn C và Đặng Thị X 100.000.000 đồng, của vợ chồng ông Huỳnh Minh T và Nguyễn Thị T 60.000.000 đồng để trả tiền nợ mua vật liệu; nợ ông Trần Văn N tiền công thợ xây nhà là 50.000.000 đồng, nhưng đã tạm ứng trước 5.000.000 đồng nên hiện tại còn nợ ông Trần Văn N 45.000.000 đồng.

Theo ông Lê T, sở dĩ vợ chồng có số tài sản trên là do trước đây mẹ ông tặng cho một thửa đất để làm nhà và công sức của ông đã bỏ ra để xây dựng nhà cửa, sau này khi Nhà nước thu hồi đất vợ chồng được bồi thường, hỗ trợ. Nếu chia tài sản thì vợ chồng phải có trách nhiệm trả chung toàn bộ số nợ trên và yêu cầu Tòa án xem xét nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của ông Lê T vào khối tài sản chung để đảm bảo quyền lợi chính đáng của ông.

**Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Vợ chồng ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X trình bày: Vào ngày 18/02/2017, ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X có cho ông Lê T mượn 100.000.000 đồng để trả nợ tiền mua vật liệu xây nhà tại khu tái định cư T. Việc ông Cho và bà Đặng Thị X cho ông Lê T mượn tiền bà Lê Thị X không biết. Khi mượn tiền, ông Lê T có hẹn sau 6 tháng sẽ hoàn trả, nếu không trả được sẽ chịu

trả lãi suất 6.9% năm. Ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X yêu cầu ông Lê T và bà Lê Thị X phải trả số nợ trên.

- Vợ chồng ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 20/3/2017, ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị T có cho ông Lê T mượn 60.000.000 đồng để trả nợ tiền mua vật liệu xây nhà. Việc cho mượn tiền giữa hai bên bà Lê Thị X không biết. Ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Lê T và bà Lê Thị X phải trả số nợ trên.

- Ông Trần Văn N trình bày: Tháng 02/2017, ông Trần Văn N có nhận xây dựng nhà cho vợ chồng ông Lê T tại khu tái định cư T. Đến nay, tổng giá trị tiền công ước tính là 50.000.000 đồng, ông Trần Văn N đã ứng trước 5.000.000 đồng. Ông Ngĩ yêu cầu ông Lê T và bà Lê Thị X phải trả nợ tiền công xây dựng còn lại là 45.000.000 đồng.

- Đại diện Ngân hàng Chính sách- Xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện D trình bày: Ngày 22/01/2013, vợ chồng bà Lê Thị X và ông Lê T có vay của Ngân hàng Chính sách- Xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện D số tiền 8.000.000 đồng theo Chương trình vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Khế ước vay số 60000033000500xx. Tính đến ngày 23/5/2017, bà Lê Thị X và ông Lê T còn nợ gốc là 8.000.000 đồng, không nợ lãi. Ngân hàng yêu cầu ông Lê T và bà Lê Thị X có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án HNGĐ sơ thẩm số 124/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của TAND huyện D đã áp dụng các Điều 56, 58, 59, 60, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị X ly hôn ông Lê T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao cho bà Lê Thị X trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục Lê Huỳnh Quốc S, sinh ngày 05/4/2008 cho đến tuổi trưởng thành.

- Giao cho ông Lê T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Huỳnh Quốc Đ, sinh ngày 11/01/2004 cho đến tuổi trưởng thành.

- Bà Lê Thị X và ông Lê T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản và các nghĩa vụ chung:

3.1. Giao cho bà Lê Thị X được nhận:

- 01 xe mô tô hiệu Vision biển kiểm soát 92F1-xxx.xx giá 20.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh hiệu Aqua giá 2.000.000 đồng.

- Số tiền 220.000.000 đồng gửi ông Lê Văn B.

- Số tiền thời trả chênh lệch nhận tài sản của ông Lê T là 98.662.000 đồng.

Tổng cộng là 340.662.000 đồng.

3.2. Giao cho ông Lê T được nhận:

- 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 92Hxx.xx giá 55.000.000 đồng.
- Số tiền thưởng của Ban quản lý K (ông Lê T đang quản lý) 2.000.000 đồng.

- 01 ngôi nhà xây dở dang, diện tích xây dựng 4,2m x 16,9m (gồm một trệt, một tầng lầu), xây trên thửa đất lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 181.324.000 đồng.

- Quyền sử dụng diện tích đất 200m<sup>2</sup> tại lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 350.000.000 đồng, có tứ cận: Phía Tây dài 8,0m giáp mương thoát nước, phía đông dài 8,0m giáp mặt đường, phía Bắc dài 25m giáp lô 06-xx, phía nam dài 25m giáp lô 04-xx.

3.3. Ông Lê T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung của vợ chồng, gồm:

- Trả cho ông Trần Văn N 45.000.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X 36.000.000 đồng.
- Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Chính sách- Xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện D số tiền 8.000.000 đồng theo Khế ước vay số 6000003300050091.

3.4. Ông Lê T có nghĩa vụ thôi trả tiền chênh lệch nhận tài sản cho bà Lê Thị X là 98.662.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Lê T còn thực nhận là 400.662.000 đồng.

3.5. Ông Lê T có nghĩa vụ trả các khoản nợ riêng:

- Trả cho vợ chồng ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị T 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).
- Trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X là 64.000.000đ (Sáu mươi bốn triệu đồng).

Về án phí: Bà Lê Thị X phải chịu tổng cộng 17.333.000 đồng. Ông Lê T phải chịu 13.833.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/7/2017 ông Lê T có đơn kháng cáo một phần bản án số 124/2017/HNGĐ-ST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện D về chia tài sản chung và về nghĩa vụ chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam cho rằng: việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308,

Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, thẩm tra các chứng cứ có tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Lê T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và phần án phí. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị X không rút đơn khởi kiện; bị đơn ông Lê T không rút đơn kháng cáo. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê T về việc chia tài sản chung:

[2.1] Tại hồ sơ vụ án, tài sản được yêu cầu xem xét là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1. 01 xe mô tô hiệu Vision biển kiểm soát 92F1-xxx.xx trị giá 20.000.000 đồng;

2. 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 92Hxx.xx trị giá 55.000.000 đồng;

3. 01 tủ lạnh hiệu Aqua trị giá 2.000.000 đồng;

4. Số tiền 220.000.000 đồng gửi ông Lê Văn B.

5. Số tiền thưởng 10.000.000 đồng của Ban quản lý dự án K.

6. Diện tích đất ở 200m<sup>2</sup> tại lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 350.000.000 đồng;

7. 01 ngôi nhà hai tầng gắn với thửa đất 05-xx (đang xây dở dang) trị giá 181.324.000 đồng;

Trong các tài sản trên, ông Lê T và bà Lê Thị X tranh chấp tài sản chung vợ chồng đối với số tiền thưởng 10.000.000 đồng của Ban Quản lý dự án K, giá trị diện tích đất 200m<sup>2</sup> đất tái định cư số tiền 350.000.000 đồng, giá trị ngôi nhà trên đất tái định cư 181.324.000 đồng. Xét thấy:

Về số tiền thưởng tiến độ của Ban Quản lý dự án K, ông Lê T trình bày rằng ông đã sử dụng 8.000.000 đồng vào việc chăm lo cho hai con trong thời gian bà Lê Thị X bỏ đi, hiện chỉ còn giữ 2.000.000 đồng. Bên cạnh số tiền 20.000.000 đồng đã được bà Lê Thị X chấp nhận trong tổng khoản tiền 150.000.000 đồng ông Lê T rút từ ông Lê Văn B để chăm lo cho con, thì số tiền 8.000.000 đồng ông Lê T khai dùng để sắm sóc con nhỏ và trang trải chi phí trong gia đình là khoản chi thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và xác định số tiền 2.000.000 đồng còn lại là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ.

Về giá trị diện tích đất 200m<sup>2</sup> đất tái định cư 350.000.000 đồng: Diện tích đất 200m<sup>2</sup> tại lô 05-xx khu tái định cư T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam được định giá theo giá thị trường theo Biên bản định giá tài sản ngày 18/5/2017 (BL 64). Tại hồ sơ vụ án, ông Lê T không yêu cầu định giá lại (BL 137). Đồng thời, số tiền mua đất tái định cư được ông Lê T thừa nhận là từ tiền nhận bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 732, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Lê T, bà Lê Thị X vào ngày 25/5/2011. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 200m<sup>2</sup> đất tái định cư có giá trị 350.000.000 đồng và là tài sản chung vợ chồng của ông Lê T, bà Lê Thị X là đúng quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Về giá trị ngôi nhà hai tầng trên lô đất tái định cư 05-xx khu tái định cư T, xã D theo Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định là 181.324.000 đồng: Mặc dù bà Lê Thị X đã đi khỏi nhà khi ông Lê T bắt đầu xây dựng ngôi nhà tại khu đất tái định cư, nhưng về mặt pháp lý ông Lê T và bà Lê Thị X vẫn trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà là tài sản chung vợ chồng là đúng quy định pháp luật.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung vợ chồng của ông Lê T và bà Lê Thị X là 830.324.000 đồng.

[2.2] Xét nguồn gốc hình thành nên giá trị ngôi nhà thì thấy: Tại hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân huyện D xác định nguồn kinh phí để xây dựng ngôi nhà gồm: 100.000.000 đồng trong tổng số tiền 150.000.000 đồng ông Lê T và bà Lê Thị X đã rút từ ông Lê Văn B, số tiền công thợ còn nợ ông Trần Văn N 45.000.000 đồng và công nhận 36.000.000 đồng tiền chênh lệch giá trị thực tế của ngôi nhà và phần chi phí ông Lê T đã thực chi cho ông Lê T để hình thành nên giá trị ngôi nhà là đã đảm bảo quyền lợi cho ông Lê T và có cơ sở. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, căn cứ Biên bản lấy lời khai ngày 15/9/2017 thể hiện: trong quá trình xây dựng nhà ở tại khu tái định cư, ông Lê T đã lo chi phí ăn uống cho thợ 10.000.000 đồng; do bà Lê Thị X đã đi khỏi nhà nên việc coi sóc công trình, chăm lo con cái do một mình ông Lê T thực hiện và ông Lê T nghỉ làm để ở nhà phụ hồ với số tiền công 270.000 đồng/ngày trong thời gian 02 tháng. Các khoản chi phí trên là những khoản chi thiết thực, đúng với điều kiện thực tế nên Hội đồng xét xử phải trừ các khoản chi này vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê T và bà Lê Thị X số tiền 10.000.000 đồng + (270.000 đồng/ngày x 60 ngày = 16.200.000 đồng) = 26.200.000 đồng.

[2.3] Theo bản án sơ thẩm, bà Lê Thị X được nhận các tài sản: 01 xe mô tô hiệu Vision biển kiểm soát 92F1-xxx.xx trị giá 20.000.000 đồng, 01 tủ lạnh hiệu Aqua trị giá 2.000.000 đồng và số tiền 220.000.000 đồng gửi ông Lê Văn B. Tổng giá trị tài sản giao cho bà Lê Thị X là 242.000.000 đồng. Ông Lê T được nhận các tài sản: 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 92Hxx.xx giá 55.000.000 đồng, số tiền thưởng của Ban quản lý K (ông Lê T đang quản lý) 2.000.000 đồng, 01 ngôi nhà xây dở dang, diện tích xây dựng 4,2m x 16,9m (gồm một trệt, một tầng lầu), xây trên thửa đất lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 181.324.000 đồng, quyền sử dụng diện tích đất 200m<sup>2</sup> tại lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 350.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho ông Lê T là 588.324.000 đồng. Ông Lê T có

nghĩa vụ trả các khoản nợ chung vợ chồng gồm: trả cho ông Trần Văn N 45.000.000 đồng, trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X 36.000.000 đồng, trả nợ vay cho Ngân hàng Chính sách- Xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện D số tiền 8.000.000 đồng. Việc giao các tài sản chung bằng hiện vật và buộc thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung như trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã phù hợp và đúng quy định pháp luật. Ông Lê T còn phải trả nợ chung khoản tiền ăn và công phụ thợ nề 26.200.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản ông Lê T được hưởng nhiều hơn phần của bà Lê Thị X 60.000.000 đồng là chưa tương Lê Thị X với công sức tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của ông Lê T, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cần phải tăng khoản chênh lệch lên 100.000.000 đồng và giảm số tiền ông Lê T phải thối trả cho bà Lê Thị X mới tương Lê Thị X với công đóng góp của ông Lê T trong việc tạo lập khối tài sản chung vợ chồng. Như vậy, sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung 115.200.000 đồng, được hưởng 100.000.000 đồng tiền chênh lệch khi xét công sức đóng góp và sau khi thối trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị X 65.562.000 đồng thì tổng giá trị tài sản ông Lê T được nhận là 407.562.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Lê Thị X được nhận là 307.562.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận kháng cáo của ông Lê T, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê T về phần án phí:

Ngoài án phí nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng trong vụ án ly hôn, các đương sự còn phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được chia là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê T về phần án phí.

Tại cấp phúc thẩm, vợ chồng ông Lê T và bà Lê Thị X có Đơn xin giảm tiền án phí. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử xét thấy ông bà không thuộc trường hợp được giảm án phí, vì vậy, ông Lê T và bà Lê Thị X phải nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Do sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung nên cấp phúc thẩm tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho đúng.

Ông Lê T phải chịu án phí trên giá trị phần tài sản được nhận 407.562.000 đồng là  $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (407.562.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) = 20.302.248 \text{ đồng}$ .

Bà Lê Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí trong vụ án ly hôn và chịu án phí trên giá trị phần tài sản được nhận 307.562.000 đồng là  $5\% \times 307.562.000 \text{ đồng} = 15.378.100 \text{ đồng}$ . Tổng cộng bà Lê Thị X phải chịu án phí số tiền 15.678.100 đồng.



Về quan hệ hôn nhân và về con chung ông Lê T không kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Lê T không phải chịu theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho ông Lê T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê T, sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 124/2017/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị X ly hôn ông Lê T.

2. Về con chung:

– Giao cho bà Lê Thị X trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Huỳnh Quốc S, sinh ngày 05/4/2008 cho đến tuổi trưởng thành.

– Giao cho ông Lê T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Huỳnh Quốc Đ, sinh ngày 11/01/2004 cho đến tuổi trưởng thành.

Bà Lê Thị X và ông Lê T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

– Giao cho bà Lê Thị X được nhận:

+ 01 xe mô tô hiệu Vision biển kiểm soát 92F1-xxx.xx trị giá 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

+ 01 tủ lạnh hiệu Aqua trị giá 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

+ Số tiền 220.000.000 đồng gửi ông Lê Văn B (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

+ Nhận tiền thối trả chênh lệch giá trị tài sản 65.562.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) từ ông Lê T.

– Giao cho ông Lê T được nhận:

+ 01 xe ô tô tải biển kiểm soát 92Hxx.xx trị giá 55.000.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu đồng*).

+ Số tiền thưởng của Ban quản lý dự án K (ông Lê T đang quản lý) 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

+ 01 ngôi nhà xây dở dang, diện tích xây dựng 4,2m x 16,9m (gồm một tầng trệt, một tầng lầu), xây trên thửa đất lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 181.324.000 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng*).

+ Quyền sử dụng diện tích đất 200m<sup>2</sup> tại lô 05-xx khu tái định cư T, xã D trị giá 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), có tứ cận: Phía Tây dài 8,0m giáp nương thoát nước, phía đông dài 8,0m giáp mặt đường, phía Bắc dài 25m giáp lô 06-xx, phía nam dài 25m giáp lô 04-xx.

4. Về nợ chung: Ông Lê T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung, gồm:

– Trả cho ông Trần Văn N 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

– Trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*).

– Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Chính sách- Xã hội Việt Nam Phòng giao dịch huyện D số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) theo Khế ước vay số 60000033000500xx.

– Trả tiền ăn và công phụ thợ nề số tiền 26.200.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng*).

5. Ông Lê T phải bồi đắp chênh lệch giá trị tài sản được nhận cho bà Lê Thị X số tiền 65.562.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

6. Ông Lê T có nghĩa vụ trả các khoản nợ riêng:

– Trả cho vợ chồng ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị T 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*).

– Trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn C và bà Đặng Thị X là 64.000.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê T phải chịu án phí số tiền 20.302.248 đồng (*Hai mươi triệu, ba trăm lẻ hai nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng*).

Bà Lê Thị X phải chịu án phí số tiền 15.678.100 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị X đã nộp 5.875.000 đồng theo Biên lai thu số 0024053 ngày 07/02/2017 và 1.537.000 đồng theo Biên lai thu số 0024053 ngày 05/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Quảng Nam. Bà Lê Thị X còn phải nộp 8.266.100 đồng (*Tám triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn, một trăm đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Lê T số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0024126 ngày 13/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Lê T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (20/9/2017).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Bùi Xuân Liêm**